

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG LUẬT TỤC M'NÔNG:
(CHƯƠNG VI. VỀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH)

TRƯƠNG THỊ HỒNG GÁI*

TÓM TẮT: Luật tục M'ông là sản phẩm có giá trị cả về nội dung và hình thức thể hiện và là niềm tự hào của người M'ông. Đây là một loại văn nghệ dân gian có nội dung luật tục, được sử dụng theo hình thức diễn xướng khi xét xử các vụ việc xảy ra trong cộng đồng và khi nhắc nhở các thành viên trong cộng đồng tuân theo những nền nếp của cộng đồng. Bài viết chỉ ra một số đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ của luật tục M'ông, qua một nghiên cứu trường hợp (Chương VI. Về quan hệ gia đình), góp phần nghiên cứu có hệ thống về luật tục và hướng tới bảo tồn, phát huy những giá trị tích cực trong luật tục cổ truyền của cộng đồng này.

TỪ KHÓA: Đặc điểm ngôn ngữ; luật tục; M'ông; gia đình; quan hệ gia đình.

NHẬN BÀI: 11/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/07/2025

1. Mở đầu

Luật tục (customary law), còn được gọi là luật dân gian (folk law), luật bản địa (indigenous law), luật bộ lạc (tribal law), luật nguyên thủy (primitive law). Luật tục là những quy định, phép tắc ứng xử có từ lâu đã trở thành nền nếp trong quan hệ xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày, buộc mọi người phải tuân theo ở phạm vi cộng đồng hẹp (thường là làng xã). Đây là một loại văn nghệ dân gian có nội dung luật tục, được sử dụng theo hình thức diễn xướng khi xét xử các vụ việc xảy ra trong cộng đồng và khi nhắc nhở các thành viên trong cộng đồng tuân theo những nền nếp của cộng đồng. Bài viết nhằm chỉ ra một số đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ của luật tục M'ông, qua một nghiên cứu trường hợp: Chương VI. Về quan hệ gia đình. Công trình Luật tục M'ông (Tập quán pháp) của các soạn giả: Ngô Đức Thịnh, Trần Tấn Vinh, Điều Kâu (1998) sưu tầm ở tỉnh Đắk Nông, gồm 3 phần: Phần 1. Luật tục trong xã hội M'ông; Phần 2. Văn bản luật tục (bằng tiếng Việt và tiếng M'ông); Phần 3. Phụ lục. Nội dung chính nằm ở phần 2 với 8 chương (gồm 215 điều).

Bài viết này, chúng tôi chọn nghiên cứu một trường hợp: Về quan hệ gia đình, vì gia đình được coi là đơn vị cơ bản của xã hội, nơi hình thành và phát triển nhân cách con người, đồng thời là chỗ dựa tinh thần và nguồn lực giúp mỗi người vượt qua khó khăn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả dùng để chỉ ra các đặc điểm các đơn vị trong văn bản và tổng hợp ra các quy tắc ngôn ngữ trong lời luật tục. Thủ pháp thống kê , phân loại được sử dụng, nhằm chỉ ra quy luật xuất hiện những đơn vị từ vựng trong các loại khác nhau. Khảo sát các lớp từ ngữ theo các trường từ vựng - ngữ nghĩa, bài viết chỉ tìm hiểu về lớp có số lượng lớn nhất: Các từ ngữ chỉ sự vật.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm hình thức

3.1.1. Đặc điểm về thể

Ngôn ngữ trong luật tục có vần điệu (là“lời nói có vần”), rất gần với ngôn ngữ thơ. Trong lời luật tục có nhiều điều khoản và rất nhiều câu (dòng). Trong Chương VI (34 trang). Về quan hệ gia đình, có 20 điều khoản với 475 câu (dòng). Luật tục được diễn xướng theo nhiều thể khác nhau. Độ dài ngắn của những câu trong luật tục khác nhau chủ yếu bằng thể 6 từ (từ âm vị học, phonological word), thể 6 từ kết hợp với 7 từ, và sự linh hoạt được thể hiện trong thể hỗn hợp (4, 5, 6, 7, 8 từ).

Trong 20 điều khoản về quan hệ gia đình, số lượng từ liên quan đến các câu như sau:

Thể	Số lượng câu	Tỉ lệ	Thể	Số lượng câu	Tỉ lệ
6 từ	193	40,6	8 từ	22	4,6

*Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên; Email: truongthihonggai@gmail.com

7 từ	100	21,1	3 từ	1	0,2
5 từ	90	19,0	10 từ	1	0,2
4 từ	67	14,1	11 từ	1	0,2
			Tổng	475	100%

Nhận xét:

a) Không có điều khoản nào trong Chương VI chỉ thuần túy một thể đơn nhất, hầu hết đều có sự kết hợp đan xen.

b) Những trường hợp kết hợp chủ yếu bao gồm:

- *Thể 6 từ kết hợp với thể 4 từ và ngược lại.* Ví dụ (số thứ tự là của nguyên bản, thể hiện sự kế cận của các câu): 1. *Ur ma sai rnai ma glah.* 2. *Nuih tâm lah, bah tâm ôp.* 3. *Loi an nsêk nah.* 4. *Loi an mprah nkô.* 10. *Kit kông ka kông.* 11. *Ba đồng ồ bôk pho rnhuay.* [Điều 1: *Ntom nti ur sai - Giáo dục vợ chồng*]. (Dịch 1: Vợ chồng như nôi và đuă. 2. Lúc giận nói xong thì hòa. 3. Đừng xé rách chiếc khăn. 4. Đừng xé rách chiếc chiếu. 10. Từ việc nhỏ đi đến việc to. 11. Có khi cháy nhà, cháy lúa).

- *Thể 6 từ kết hợp với 7 từ và ngược lại.* Ví dụ: 1. *Mir mâu rỗ, nkô mâu rem.* 2. *Bu jã jik nde tom tâng.* 3. *Bu jã yãng nde tom pông.* 4. *Bu jã sông lin mắt m'blar.* 5. *Mir lô ba r'hô dững geh.* 6. *Prok lô ka kraih jan na dững geh.* 7. *Kit lô ka khắt yũ dững geh.* 8. *Sũ lô de lôk dung dững geh.* 9. *Bu jã jik ach kram neh.* 10. *Bu jã pah ach kram ba.* [Điều 2: *Nuih rleh mâu slăm ur kon - Người lười biếng không chăm sóc vợ con*]. (Dịch: 1. Rầy không làm, chiếu nằm không kết. 2. Gọi đi làm cò chạy núp bụi tre. 3. Bảo đi canh không đến bãi chông. 4. Mời ăn cơm thì lại nhanh nhẩu. 5. Muốn có rầy phải chịu khó làm. 6. Muốn ăn thịt sóc thì phải làm ná. 7. Muốn ăn cá thì phải đan rờ. 8. Muốn ăn chuột thì làm bẫy ống. 9. Bảo làm cò nói đất cứng quá. 10. Bảo già lúa nói lúa cứng quá).

- *Thể 6 từ kết hợp với 5 từ và ngược lại.* Ví dụ: 1. *Ur ma sai rnai ma glah.* 2. *Nuih tâm lah bah tâm ôp.* 3. *Dak tâm bân tâm khứt.* 4. *Rklũt tâm tui tâm sũnh.* 5. *Ur tâm rinh nha bịch nhanh.* 6. *Tih koi sah ân ta râng.* 7. *Tih koi djang ân ta râng.* [Điều 5: *Sai dong ur rmanh - Chồng đánh vợ thương tích*]. (Dịch: 1. Vợ và chồng như đuă bếp với nôi. 2. Giận thì nói, hết giận thì thôi. 3. Nước đã mức có thể đổ được. 4. Cùi đã mang đến nhà phải chum. 5. Vợ chồng cãi nhau, tối vẫn ngủ chung. 6. Gùi lúa sai, cứ bỏ giữa nhà. 7. Gùi lúa sai cứ bỏ giữa sạp).

3.1.2. Đặc điểm về vần

Số từ của các câu thơ luật tục M'ông rất đa dạng, do đó cách gieo vần và cách hợp vần cũng rất biến ảo, như một số trường hợp sau:

a) Từ cuối câu trước vần với từ cuối câu sau.

Ví dụ: 8. *Mban kon pik ân pãng mboh.* 9. *Mban kon klang ân pãng mboh* [Điều 9: *Cha mẹ bỏ con*]. (Dịch: 8. Nếu bắt con chồn cũng phải nói. 9. Nếu bắt con ó cũng phải nói). 4. *Kon jôm toh mâu grang.* 5. *Oh jôm sai mâu grang* [Điều 10: *Con bú ké sữa mẹ khác*]. (Dịch: 4. Con bú ké sữa mẹ khác phải cho. 5. Em ngủ ké chồng chị phải cho).

b) Từ cuối câu trước vần với vần lưng câu sau.

Ví dụ: 1. *Ur ma sai rnai ma glah.* 2. *Nuih tâm lah, bah tâm ôp.* 3. *Loi an nsêk nah.* 4. *Loi an mprah nkô* [Điều 1: *Giáo dục gia đình*]. (Dịch: 1. Vợ chồng như nôi và đuă. 2. Lúc giận nói xong thì hòa. 3. Đừng xé rách chiếc chăn. 4. Đừng xé rách chiếc chiếu).

c) Từ cuối câu trước vần với từ đầu câu sau.

Ví dụ: 15. *Gũ mâu đắp ta neh.* 16. *Peh mâu đắp ta mpāl* [Điều 1: *Giáo dục vợ chồng*]. (Dịch: 15. Ngồi không yên trên đất. 16. Già lúa không yên nơi gôi)...

Đáng chú ý, cách gieo vần trong luật tục M'ông được kết hợp với việc lặp lại. Chính sự lặp lại ở cấp độ cú pháp đã tạo nên những cấu trúc đối xứng. Do vậy, tổ chức ngôn ngữ trong các câu văn luật tục đều mang tính cân đối, hoàn chỉnh và đặc biệt bền vững.

3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa

3.2.1. Các điều khoản và sự tập hợp theo phạm trù ngữ nghĩa

Toàn bộ Chương VI (43 trang) được đặt tên là “*Về quan hệ gia đình*”, cũng có nghĩa là cả chương này thuộc một phạm trù khái quát (chủ đề) về quan hệ gia đình. Trong chương này có 20 điều khoản, mỗi điều khoản như vậy gồm các câu tập hợp lại theo các tiểu chủ đề cụ thể, tức là theo các phạm trù ngữ nghĩa khác nhau, bao gồm: Giáo dục vợ chồng (*Ntom nti ur sai*); Người lười biếng không chăm sóc vợ con (*Nuih rleh mâu siam ur kon*); Vợ chồng đồng ý nhau phá thai (*Ur sai rring nau lên kon*); Vợ phá thai giấu chồng (*Bu ur lên kon mo ma sai*); Chồng đánh vợ thương tích (*Sai dong ur rmanh*); Vợ sinh đẻ khi chồng vắng nhà (*Ur deh eng sai nơi*); Vợ không con mượn chồng người khác (*Mâu geh kon manh sai*); Tội xúi giục vợ hoặc chồng người khác (*Nkri nsuk ur bu sai bu*); Cha mẹ bỏ con (*Me bap loi kon*); Cha mẹ khuyên con ăn cắp (*Me bap đã kon nững*); Con hỗn láo với ông bà, cha mẹ (*Kon grap uche me bap*); Con đánh cha mẹ (*Loh me bap*); Con bỏ cha mẹ không chăm sóc (*Kon mâu pêt siam me bap*); Con không vâng lời cha mẹ (*Kon mâu dặt nau me bap*); Không chịu chăm sóc người nhà bị bệnh (*Mâu ếch mat nuih ji*); Người giết cha mẹ vợ (hoặc chồng) (*Nuih nkhit me bap ur* (*Mâu lah sai*)); Chủ bác theo kẻ thù đánh mình (*Kõnh va jăt bu loh he*); Bán trẻ mồ côi (*Tăch nuih kon đoi*); người trẻ mồ côi (*Mât rong kon đoi*).

3.2.2. Các lớp từ ngữ chỉ sự vật

3.2.2.1. Khái quát chung

Trong chương này có nhiều từ ngữ thuộc hệ sinh thái tự nhiên (động vật, thực vật, đất đai...). Theo số liệu chúng tôi thống kê được, tổng cộng có 96 từ chỉ sự vật với tần số xuất hiện 327 lần, trong đó: từ ngữ chỉ động vật: 32 loài với 119 lần; từ ngữ chỉ đồ vật: 24 loài, 49 lần; từ ngữ chỉ thực vật: 19 loài, 75 lần; từ ngữ chỉ không gian: 17 loài, 80 lần; từ ngữ chỉ tâm linh, tín ngưỡng: 4 loài, 5 lần. Các từ ngữ chỉ động vật chiếm số lượng nhiều nhất với tỉ lệ 33,3% từ và 37% lần xuất hiện.

3.2.2.2. Các từ ngữ chỉ động vật

Các từ ngữ chỉ động vật trong luật tục M'Nông xuất hiện đa dạng với số lượng lớn 32 loài chiếm tỉ lệ 33,3% với 119 lần xuất hiện chiếm 37%. Động vật có nhiều loại, bao gồm các loài vật bé nhỏ trong tự nhiên như kiến (nganh), ruồi (rhuoih), muỗi (mach), thằn lằn (van ét van ca), đến những vật nuôi quen thuộc như: lợn (sur), trâu (rpe), chim (sim), nai (jun), chó (so), gà (jrar). Khi được đưa vào luật tục, hình ảnh loài vật thường dùng làm chi tiết hóa các nội dung trong điều khoản. Ví dụ trong Điều 3:

“*Mham sử lih nông phe. Mham be lih nông por. Nrọk rpu or jâng gung. Gay ma soih tom koi. Gay ma soi tom ba. Bon gũ gay ma ru. Rpu tiăp gay ma kon*”. Dịch: “Máu lợn phét vào bầu gạo. Máu dê phét vào bầu cháo. Con trâu bò chém tại sân làng. Để cho bụi lúa nó thoáng. Để cho bụi kê nó thoáng. Cho bon làng được sống bình an. Cho đàn trâu sinh sản.

Những loài được nhắc đến thường là những con vật được đền bù cho người bị hại hoặc những con vật dùng để tế thần (thường là trâu, lợn, gà, voi, chó...). Ví dụ:

Điều 6: “*Sur mpăng yăng mpih. Ma bah kặr nau rêh nau ar*”. Dịch: “Cúng lợn rượu ché cho mẹ vợ. Để cho khỏi có sự xui xẻo”.

3.2.2.3. Các từ ngữ chỉ thực vật

Các từ ngữ chỉ thực vật trong luật tục M'Nông xuất hiện tương đối đa dạng với 19 loài chiếm 19,8% và 75 lần xuất hiện chiếm 22%. Bao gồm: lúa (ba), tre (tom nam), cỏ (pih), kê (coi), măng (băng), gai (tom lok), khoai (bun), chuối (prit), bầu (plây nông), bí (plây rpuâl), mía (tao). Trong số những từ ngữ chỉ thực vật, phổ biến nhất là lúa (xuất hiện 29 lần, chiếm 38,6%); sau đó là cỏ (xuất hiện 5 lần chiếm 6,6%), các loài khác như măng, khoai, gai, chuối, mía xuất hiện ít hơn chủ yếu 2 đến 3 lần.

Trong luật tục M'Nông hình ảnh cây lúa (ba) thường được sử dụng chi tiết hóa, giải thích cụ thể hơn các điều khoản hoặc minh họa cho sự thiệt hại hoặc lợi ích về tài sản vì một lí do nào đó. Ví dụ:

Điều 19: “*Ji ngọt ba sãm ngrêh. Kuăng dôi lah sãm kong. Lôi tách văng ba. Lôi sa văng boh*”. Dịch: “Bị thiếu đói phải giúp. Nợ đến đòi phải trả. Không được bán đói lúa. Không được bán đói muối”.

Người M’ông quý trọng cây lúa, thậm chí coi “lúa” là vật linh thiêng, có hồn, ví lúa như hồn lúa, thần lúa.

3.2.2.4. Các từ ngữ chỉ đồ vật

Các từ ngữ chỉ đồ vật trong luật tục M’ông xuất hiện tương đối đa dạng với 24 loài (chiếm 25%), 49 lần (chiếm tỉ lệ 15%). Bao gồm nồi, đũa, chăn, chiếu, gùi, gỏi, ná, sạp, chiếung... Trong các từ ngữ chỉ đồ vật, xuất hiện nhiều nhất là từ gùi. Có lẽ bởi nó là công cụ đa năng, gắn bó mật thiết với lao động sản xuất và sinh hoạt hằng ngày, đồng thời mang giá trị văn hóa tinh thần sâu sắc. Ví dụ:

Điều 5: “*Tih koi sah ân ta ngvang. Tih koi djang ân ta râng. Deh nse râng ta me ta bap. Lah koi tâm pã rle. Lah phe tâm pã rlah. Ba sah tâm pã ntil*”. Dịch: Gùi lúa sai, cứ bỏ giữa nhà. Gùi lúa sai, cứ bỏ giữa sạp. Lúc sinh đẻ nhờ mẹ với cha. Một gùi lúa mà chia làm hai. Một hũ gạo mà phân ra hạt tằm. Lúa một gùi mà phân ra từng loại.

3.2.2.5. Các từ ngữ chỉ không gian

Luật tục M’ông gắn với một cơ cấu xã hội, nơi nó nảy sinh, tồn tại và biến đổi. Cơ cấu xã hội đó chính là nhà - buôn (bon, làng) - nước. Trong các từ ngữ chỉ không gian, từ ngữ xuất hiện nhiều nhất là nhà (22,5%), tiếp theo là rẫy (12,5%), rừng (8,75%), bon (6,25%), làng (5%). Sở dĩ từ nhà được xuất hiện nhiều trong luật tục M’ông vì nó liên quan đến kiến trúc nhà dài truyền thống của họ, một nét văn hóa đặc trưng và có vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng. Tiếp theo là từ rẫy và rừng, hai từ này cũng được xuất hiện nhiều trong đời sống người M’ông vì đây là hai yếu tố gắn liền với sinh kế và văn hóa của họ. Rẫy là phương thức canh tác chủ yếu, trong khi rừng cung cấp nguồn tài nguyên và không gian sống. Từ ngữ chỉ bon (buôn), làng là chỉ một không gian sinh tồn nhất định, thuộc quyền sở hữu cộng đồng của cộng đồng. Không gian này được quy định chặt chẽ, người ngoài không thể tùy tiện xâm phạm.

4. Văn hóa của người M’ông thể hiện qua luật tục

Qua ngôn ngữ trong luật tục, thiên nhiên Tây Nguyên và cuộc sống của người M’ông được thể hiện rất phong phú, đa dạng. Các lớp từ ngữ chỉ sự vật, thực vật, động vật, không gian sống gần gũi, gắn liền với cuộc sống của người M’ông. Những sự vật này là những hình ảnh đưa ra so sánh, ví von trong luật tục, đồng thời nó phản ánh không gian sống của người M’ông.

Ngôn ngữ trong luật tục còn mang tính triết lý giản dị và đời sống tâm linh của người M’ông. Triết lý giản dị trong luật tục được rút ra từ các quy luật của tự nhiên, thông qua hình ảnh, sự vật, hiện tượng, những hoạt động trong cuộc sống và thiên nhiên rất phong phú của con người Tây Nguyên. Dựa vào những quy luật đó để luật tục lý giải những vấn đề về chân lý một cách đơn giản, dễ hiểu phù hợp với tư duy, nhận thức văn hóa của cộng đồng.

Đời sống tâm linh của người M’ông, thể hiện từ quan niệm vạn vật hữu linh trong đời sống của cộng đồng và nó được biểu hiện trong luật tục qua các từ ngữ: yang (thần), hồn (ngắt),...

Luật tục có giá trị trong đời sống tinh thần của người M’ông. Vì thế, luật tục được người M’ông thừa nhận là tòa án phong tục, là tổ hòa giải, đứng ra giải quyết các mâu thuẫn, xung đột của buôn làng, nhằm giáo dục, hòa giải các mối quan hệ. Tòa án phong tục này tồn tại bên cạnh pháp luật của Nhà nước và theo cách giải quyết của chính quyền, nhưng chủ yếu giải quyết những xung đột nhỏ, hoặc giải quyết những sự việc liên quan đến con người trong cộng đồng mà chính quyền địa phương giải quyết khác với phong tục ở buôn làng.

5. Kết luận

Bài viết khảo sát về đặc trưng ngôn ngữ trong luật tục M’ông trường hợp Quan hệ gia đình, qua đó cho thấy, ngôn ngữ trong luật tục của người M’ông rất gần với ngôn ngữ thơ. Trong lời luật tục có nhiều điều khoản và câu (dòng). Số từ của các câu thơ trong luật tục M’ông tương đối đa dạng, do đó cách hiệp vần biến ảo, nửa tự do nửa cách luật (là lời nói có vần).

Luật tục M'ông là sản phẩm tinh thần của người M'ông đề cập đến nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất, phong tục tập quán, hôn nhân gia đình... Luật tục đã phản ánh chân thực đời sống văn hóa cổ truyền của người M'ông. Việc tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ trong luật tục góp phần gìn giữ di sản văn hóa cổ truyền, lưu giữ kho tàng tri thức dân gian, đồng thời lưu trữ kho từ vựng, các quy tắc ngữ pháp và lối kiến tạo văn bản nghệ thuật.

**Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở: "Đặc điểm ngôn ngữ trong luật tục M'ông về quan hệ gia đình", Mã số 02/HĐKH-VTN.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Hoạt, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2022), "Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong luật tục của người Ê-Đê ở Tây Nguyên, Việt Nam", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Số đặc biệt tháng 12.
2. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn (1996), *Luật tục Ê-đê (Tập quán pháp)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Thị Thắm (2019), *Lập luận trong luật tục Ê-đê*. Luận án tiến sỹ Ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Trương Thông Tuấn (2009), *Phương thức so sánh trong văn bản luật tục Ê-đê*, Luận án Tiến sỹ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
5. Tạ Quang Tùng (2021), "Đặc điểm ngôn ngữ trong luật tục M'ông: Trường hợp chương IV: Về phong tục tập quán", Tạp chí *Truyền thống Văn hóa và Phát triển*, Số 6.
6. Nguyễn Văn Khang (2019), "Cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số: Một số vấn đề về đa ngữ xã hội", Tạp chí *Nghiên cứu dân tộc*, số 3.

Language characteristics in M'ong customary law (Chapter VI. Chapter VI. On Family Relations)

Abstract: The M'ong customary law is a valuable cultural product, both in terms of content and form of expression, and is a source of pride for the M'ong people. It represents a type of folk literature with legal content, performed orally during the resolution of disputes within the community and used to remind members to adhere to communal norms. This article aims to highlight some prominent linguistic features of the M'ong customary law through a case study of Chapter VI. On Family Relations. The study contributes to a systematic understanding of customary law and supports the preservation and promotion of the positive values embedded in the traditional laws of this community.

Key words: Linguistic features; customary law; M'ông; family; family relations.